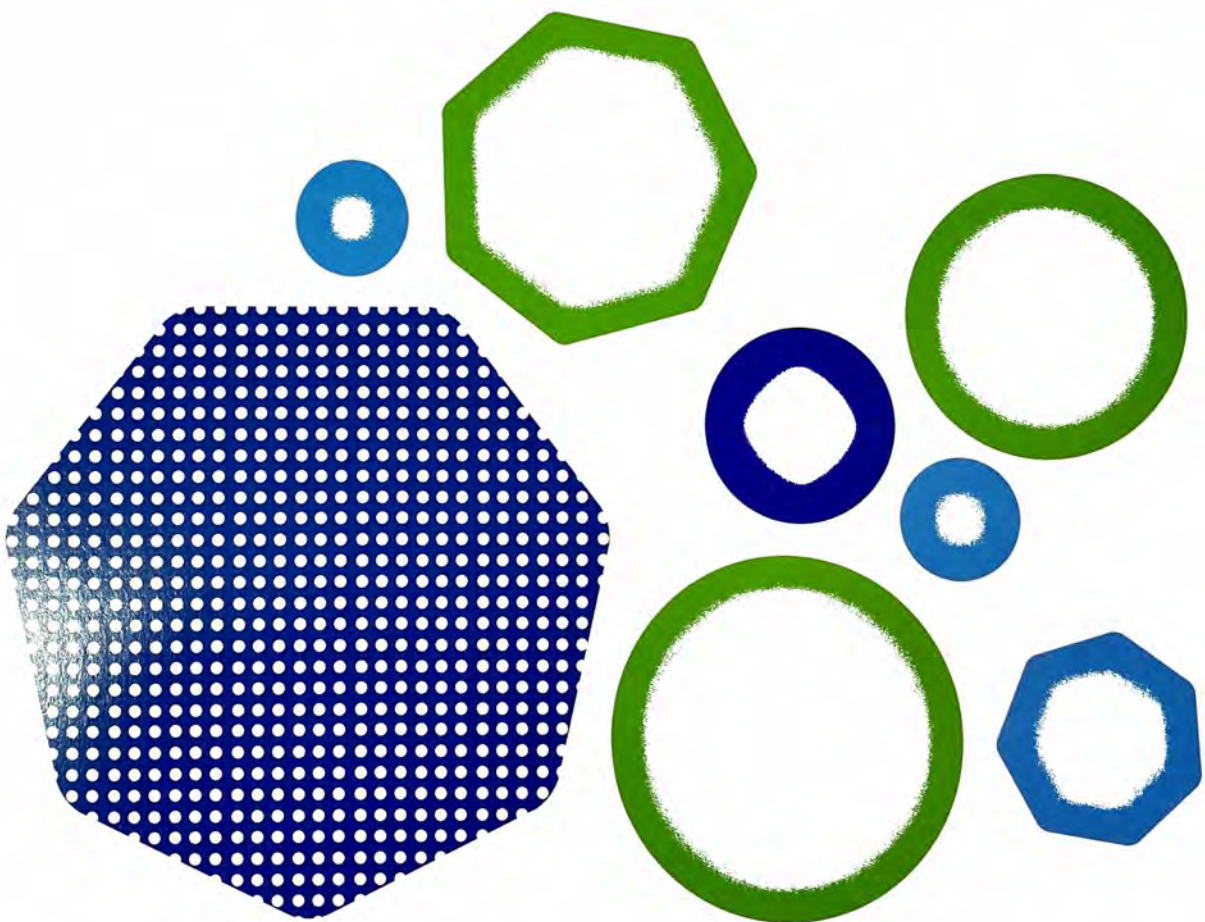


**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Võ Đức Nhân	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Xuân	Trưởng ban	
Bà Bùi Thị Hoa	Ủy viên	
Ông Phan Đình Tiến	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 30/5/2020)
Ông Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01/5/2020)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh

Số: 01.270221/BCKT UHY MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh được lập ngày 27 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Duy Tuấn**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY**

**- Chi nhánh Miền Trung**

*Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2021*

**Nguyễn Thị Thùy Dương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MÃ SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>133.604.302.714</b>	<b>120.713.210.013</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.401.781.174	9.819.864.250
111	1. Tiền		3.401.781.174	9.819.864.250
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>72.102.962.879</b>	<b>62.050.820.463</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	64.506.396.246	53.962.836.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.784.574.532	4.224.778.424
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.811.992.101	3.863.205.881
140	IV. Hàng tồn kho	6	<b>55.711.479.852</b>	<b>48.659.891.260</b>
141	1. Hàng tồn kho		55.711.479.852	48.659.891.260
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>2.388.078.809</b>	<b>182.634.040</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.937.192.675	70.986.672
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		450.886.134	111.647.368
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>98.497.753.362</b>	<b>98.407.489.907</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		<b>517.617.059</b>	<b>160.000.000</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	517.617.059	160.000.000
220	II. Tài sản cố định		<b>78.365.542.069</b>	<b>87.216.275.834</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	71.921.500.870	75.484.675.834
222	- Nguyên giá		180.686.710.622	171.309.776.669
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.765.209.752)	(95.825.100.835)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	6.444.041.199	11.731.600.000
228	- Nguyên giá		6.506.232.000	11.731.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.190.801)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	<b>14.879.796.469</b>	<b>3.745.865.078</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.879.796.469	3.745.865.078
260	VI. Tài sản dài hạn khác		<b>4.734.797.765</b>	<b>7.285.348.995</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.734.797.765	7.285.348.995
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>232.102.056.076</b>	<b>219.120.699.920</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>120.176.940.732</b>	<b>113.801.418.224</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>109.868.893.425</b>	<b>97.495.900.019</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	47.531.954.710	40.748.247.433
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.221.339.514	3.678.385.702
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.413.441.398	1.026.968.767
314	4. Phải trả người lao động		7.744.042.637	6.375.530.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.554.044.450	3.776.667.140
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.358.262.188	5.490.949.345
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	38.020.353.113	35.573.636.147
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.025.455.415	825.515.415
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.308.047.307</b>	<b>16.305.518.214</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	51.000.000	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	9.804.951.117	16.036.576.117
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	452.096.190	268.942.097
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>111.925.115.344</b>	<b>105.319.281.696</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>111.417.242.881</b>	<b>104.755.670.589</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.114.180.000	81.923.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.114.180.000	81.923.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.223.600.000	2.223.600.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.590.810.784	11.590.810.784
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.488.652.097	9.018.009.805
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		227.994.752	4.694.314.397
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.260.657.345	4.323.695.408
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>507.872.463</b>	<b>563.611.107</b>
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		507.872.463	563.611.107
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>232.102.056.076</b>	<b>219.120.699.920</b>

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Phan Thị Tinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	337.586.559.293	342.425.937.841
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	7.617.527.129	9.171.487.692
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	329.969.032.164	333.254.450.149
11	4. Giá vốn hàng bán	22	238.853.226.611	239.332.716.106
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.115.805.553	93.921.734.043
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	46.320.928	44.302.297
22	7. Chi phí tài chính	24	4.543.134.111	4.839.927.965
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.128.856.461	4.616.996.682
25	8. Chi phí bán hàng	25	64.674.497.392	61.964.498.613
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.751.533.850	16.716.396.292
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.192.961.128	10.445.213.410
31	11. Thu nhập khác	27	130.587.055	537.186.261
32	12. Chi phí khác	28	554.047.878	395.876.207
40	13. Lợi nhuận khác		(423.460.823)	141.310.054
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.769.500.305	10.586.523.464
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.508.842.960	1.796.939.163
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.260.657.345	8.789.584.301
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	837	1.080
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		837	1.080

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Phan Thị Tinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Theo phương pháp gián tiếp

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>8.769.500.305</b>	<b>10.586.523.464</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.944.130.644	13.984.937.925
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	414.209.779	(192.091.476)
06	- Chi phí lãi vay	4.128.856.461	4.616.996.682
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>29.256.697.189</b>	<b>28.996.366.595</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(10.748.998.241)	8.856.732.380
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(7.051.588.592)	17.627.732.184
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.709.118.632	(9.266.280.330)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	684.345.227	1.901.198.814
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.172.542.441)	(5.124.608.291)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.490.787.663)	(1.949.423.436)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.223.674.199	1.573.748.201
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.313.833.332)	(2.036.974.677)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>16.096.084.978</b>	<b>40.578.491.440</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(28.784.104.955)	(28.649.038.199)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10.050.000.000	752.727.272
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.844.935	9.938.240
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(18.729.260.020)</b>	<b>(27.886.372.687)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	3.900.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	175.709.262.637	176.016.009.160
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(179.494.170.671)	(186.556.198.070)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(3.784.908.034)</b>	<b>(6.640.188.910)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(6.418.083.076)</b>	<b>6.051.929.843</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.819.864.250	3.767.934.407
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.401.781.174	9.819.864.250



Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Phan Thị Tinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3000104879 ngày 29/12/2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 05/05/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 90.114.180.000 đồng chia thành 9.011.418 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là 90.114.180.000 VND.

#### 1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh; Sản xuất nguyên phụ liệu, sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người. Bán lẻ vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tư vấn thuốc và sức khoẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn vắc xin, sản phẩm y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống tinh khiết, nước giải khát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát, thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

#### 1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

### 1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Trụ sở chính	167 Hà Huy Tập - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Nội	Số 3, ngõ 122, đường Láng, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	68/118 Đồng Nai, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá	510 Hải Thượng Lãn Ông, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Chi nhánh tỉnh Nghệ An	Liên kè 1-12, đường Lê Nin, xóm 19, xã Nghi Phú, TP Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh huyện Lộc Hà	Xóm 1, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Kỳ Anh	Khu phố 2, thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Tĩnh	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Thạch Hà	Khối 10, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Cẩm Xuyên	Tổ 13, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Can Lộc	Khối 6B, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Nghi Xuân	Khối 4, thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Đức Thọ	Xóm Cầu Đồi, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Sơn	Khối 1, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Khê	Khối 8, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Đà Nẵng	187 Nguyễn Xí, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 611 người (tại ngày 31/12/2019 là 615 người).

## 2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### 2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

### 2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### **Nợ phải thu quá hạn thanh toán**

### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.8 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm

**2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

**2.10 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

M TOÁN  
7U  
2021082  
MIỄN T

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

VÀ TU  
7  
-002  
RUNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

### 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.18 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 2.19 . THUẾ

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**2.20 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.21 . Báo cáo bộ phận**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	610.652.007	808.758.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.470.129.167	8.581.536.693
Tiền đang chuyển	321.000.000	429.569.200
<b>Tổng</b>	<b>3.401.781.174</b>	<b>9.819.864.250</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>64.506.396.246</b>	<b>53.962.836.158</b>
- Công ty TNHH Thương mại Song Vàng	3.388.749.565	1.036.961.548
- Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Chi nhánh nghệ An	3.253.173.930	1.375.768.587
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	57.864.472.751	51.550.106.023

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.811.992.101</b>	-	<b>3.863.205.881</b>	-
- Tạm ứng	2.341.874.553	-	1.978.000.743	-
- Phải thu khác	1.470.117.548	-	1.885.205.138	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>517.617.059</b>	-	<b>160.000.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu khác	457.617.059	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.042.384.537	-	17.478.329.417	-
Công cụ, dụng cụ	530.160.888	-	1.132.207.071	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.885.158.763	-
Thành phẩm	20.316.662.691	-	19.784.452.303	-
Hàng hóa	8.822.271.736	-	3.625.056.299	-
Hàng gửi bán	-	-	4.754.687.407	-
<b>Tổng</b>	<b>55.711.479.852</b>	<b>-</b>	<b>48.659.891.260</b>	<b>-</b>

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	14.770.705.560	2.052.296.400
- Phí bản quyền phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP lần 1,2,3	-	2.052.296.400
- Phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP giai đoạn 2 (lần 1)	210.081.560	-
- Phần mềm quản lý hệ thống phân phối DMS (lần 1)	260.624.000	-
- Quyền sử dụng đất từ nhận chuyển nhượng thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 50, địa chỉ: số 18 đường 50B, khu phố 9, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	10.050.000.000	-
- Nhà văn phòng tại thửa đất số 1027, tờ bản đồ số 50, địa chỉ: số 18 đường 50B, khu phố 9, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	4.250.000.000	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	109.090.909	1.693.568.678
- Nhà ở Cán bộ công nhân viên - Chi nhánh Thanh Hóa	-	1.506.050.000
- Văn phòng khối kỹ thuật tại Cẩm Vịnh	-	78.427.769
- Công trình xưởng sản xuất viên nang mềm	109.090.909	109.090.909
<b>Tổng</b>	<b>14.879.796.469</b>	<b>3.745.865.078</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>90.339.682.059</b>	<b>69.156.551.928</b>	<b>11.813.542.682</b>	<b>171.309.776.669</b>
Số tăng trong năm	7.127.591.291	5.294.724.818	403.225.455	12.825.541.564
- Mua sắm TSCĐ	-	5.294.724.818	403.225.455	5.697.950.273
trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.127.591.291	-	-	7.127.591.291
Số giảm trong năm	-	(2.351.807.611)	(1.096.800.000)	(3.448.607.611)
- T.lý, nhượng bán	-	(2.351.807.611)	(1.096.800.000)	(3.448.607.611)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97.467.273.350</b>	<b>72.099.469.135</b>	<b>11.119.968.137</b>	<b>180.686.710.622</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	14.244.735.373	27.175.879.536	2.886.662.685	44.307.277.594
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>40.049.969.986</b>	<b>48.586.971.040</b>	<b>7.188.159.809</b>	<b>95.825.100.835</b>
Số tăng trong năm	6.351.532.464	8.459.299.043	1.158.830.307	15.969.661.814
- Khấu hao TSCĐ	6.351.532.464	8.459.299.043	1.158.830.307	15.969.661.814
trong năm				
Số giảm trong năm	-	(1.932.752.897)	(1.096.800.000)	(3.029.552.897)
- T.lý, nhượng bán	-	(1.932.752.897)	(1.096.800.000)	(3.029.552.897)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.401.502.450</b>	<b>55.113.517.186</b>	<b>7.250.190.116</b>	<b>108.765.209.752</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	50.289.712.073	20.569.580.888	4.625.382.873	75.484.675.834
Tại ngày cuối năm	51.065.770.900	16.985.951.949	3.869.778.021	71.921.500.870
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				57.175.570.559

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.731.600.000</b>	-	<b>11.731.600.000</b>
Số tăng trong năm	2.337.000.000	2.487.632.000	4.824.632.000
- Mua TSCĐ trong năm	2.337.000.000	2.487.632.000	4.824.632.000
Số giảm trong năm	(10.050.000.000)	-	(10.050.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.050.000.000)	-	(10.050.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.018.600.000</b>	<b>2.487.632.000</b>	<b>6.506.232.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-
Số tăng trong năm	-	62.190.801	62.190.801
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	62.190.801	62.190.801
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>62.190.801</b>	<b>62.190.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.731.600.000	-	11.731.600.000
Tại ngày cuối năm	4.018.600.000	2.425.441.199	6.444.041.199

(\*) Đây là quyền sử dụng đất lâu dài nên theo quy định Công ty không trích khấu hao.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.937.192.675</b>	<b>70.986.672</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.314.966.749	70.986.672
- Chi phí sửa chữa	622.225.926	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.734.797.765</b>	<b>7.285.348.995</b>
- Chi phí san nền, giải phóng MB, khảo sát ở Cẩm Vịnh	3.749.226.699	3.912.236.559
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	733.203.344	1.927.624.399
- Sửa chữa, cải tạo Văn phòng, nhà máy	-	1.248.178.586
- Chi phí dự án SRDP không được quyết toán	-	197.309.451
- Thuê ốt kinh doanh tại Chợ Bông - Đức Bông - Vũ Quang	252.367.722	-

**11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.531.954.710</b>	<b>47.531.954.710</b>	<b>40.748.247.433</b>	<b>40.748.247.433</b>
- Công ty TNHH Suheung VN	2.918.446.900	2.918.446.900	3.254.297.400	3.254.297.400
- Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	396.567.500	396.567.500	2.042.080.000	2.042.080.000
- Công ty CP Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội	2.938.282.050	2.938.282.050	1.688.305.100	1.688.305.100
- Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	2.644.110.000	2.644.110.000	59.535.000	59.535.000
- Công ty cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	2.964.973.584	2.964.973.584	636.402.328	636.402.328
- Phải trả người bán khác	35.669.574.676	35.669.574.676	33.067.627.605	33.067.627.605

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	240.782.778	4.508.951.602	4.149.349.538	600.384.842
Thuế TTĐB	207.765.358	501.570.781	567.052.391	142.283.748
Thuế TNDN	414.451.158	1.602.691.460	1.490.787.663	526.354.955
Thuế TNCN	154.774.442	697.022.830	714.783.618	137.013.654
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	734.180.421	734.180.421	-
Thuế khác	9.195.031	35.209.168	37.000.000	7.404.199
Phí, lệ phí	-	46.777.900	46.777.900	-
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải trả	1.026.968.767			1.413.441.398

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.554.044.450</b>	<b>3.776.667.140</b>
Chi phí bán hàng phải trả	5.554.044.450	3.732.981.160
Chi phí lãi vay phải trả	-	43.685.980

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.358.262.188</b>	<b>5.490.949.345</b>
- Kinh phí công đoàn	657.025.025	258.674.340
- Bảo hiểm xã hội	16.124.238	46.578.960
- Bảo hiểm y tế	2.790.734	2.790.734
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.240.326	9.550.872
- Phải trả về cổ phần hóa	1.320.000	1.320.000
- Nhận ký cược của trình duyệt viên	2.906.358.417	4.083.871.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.773.403.448	1.088.162.962
<b>b) Dài hạn</b>	<b>51.000.000</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.000.000	-

**16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>268.942.097</b>	<b>627.873.734</b>
- Bổ sung nguồn quỹ trong năm	1.698.334.199	1.018.018.201
- Sử dụng quỹ trong năm	(1.515.180.106)	(1.376.949.838)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>452.096.190</b>	<b>268.942.097</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Hồng Phúc	5.562.390.000	6,17	5.056.720.000	6,17
- Ông Nguyễn Đăng Phát	6.047.630.000	6,71	5.497.850.000	6,71
- Ông Lê Quốc Khánh	6.085.790.000	6,75	5.532.540.000	6,75
- Ông Võ Đức Nhân	5.055.600.000	5,61	4.596.000.000	5,61
- Các cổ đông khác	67.362.770.000	74,75	61.240.140.000	74,75
<b>Tổng</b>	<b>90.114.180.000</b>	<b>100,00</b>	<b>81.923.250.000</b>	<b>100,00</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.923.250.000	70.931.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	8.190.930.000	10.992.050.000
- Vốn góp cuối năm	90.114.180.000	81.923.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.190.930.000	7.092.050.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.011.418	8.192.325
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.011.418	8.192.325
- Cổ phiếu phổ thông	9.011.418	8.192.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.011.418	8.192.325
- Cổ phiếu phổ thông	9.011.418	8.192.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
<b>e) Các quỹ của Công ty</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.590.810.784	11.590.810.784
<b>18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	USD	USD
Ngoại tệ các loại	18.748,95	1.244,24
<b>19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng dược phẩm	337.001.550.832	342.425.937.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà tại Cẩm Xuyên	504.090.909	-
Doanh thu khác	80.917.552	-
<b>Tổng</b>	<b>337.586.559.293</b>	<b>342.425.937.841</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.617.527.129	3.353.454.178
Hàng bán bị trả lại	-	5.818.033.514
<b>Tổng</b>	<b>7.617.527.129</b>	<b>9.171.487.692</b>

**21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	329.384.023.703	333.254.450.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà tại Cẩm Xuyên	504.090.909	-
Doanh thu thuần khác	80.917.552	-
<b>Tổng</b>	<b>329.969.032.164</b>	<b>333.254.450.149</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán Dược phẩm	238.853.226.611	239.332.716.106
<b>Tổng</b>	<b>238.853.226.611</b>	<b>239.332.716.106</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.844.935	9.938.240
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	213.000	8.984.132
Chiết khấu thanh toán được hưởng	41.262.993	25.379.865
<b>Tổng</b>	<b>46.320.928</b>	<b>44.302.237</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.128.856.461	4.616.996.682
Chi phí tài chính khác	414.277.650	222.931.283
<b>Tổng</b>	<b>4.543.134.111</b>	<b>4.839.927.965</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	27.150.370.065	25.233.424.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.179.120.011	2.576.029.314
Chi phí các chương trình bán hàng và chi phí khác	34.345.007.316	34.155.044.727
<b>Tổng</b>	<b>64.674.497.392</b>	<b>61.964.498.613</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.897.490.192	5.745.256.313
Chi phí đồ dùng văn phòng	534.900.543	1.336.054.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	451.186.298	952.868.626
Thuế, phí, lệ phí	949.668.988	1.068.003.415
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	5.918.287.829	7.614.212.995
<b>Tổng</b>	<b>12.751.533.850</b>	<b>16.716.396.292</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	200.000.000
Các khoản khác	130.587.055	337.186.261
<b>Tổng</b>	<b>130.587.055</b>	<b>537.186.261</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	419.054.714	-
Các khoản khác	134.993.164	395.876.207
<b>Tổng</b>	<b>554.047.878</b>	<b>395.876.207</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.220.700.891	172.441.267.604
Chi phí nhân công	55.354.451.759	50.934.837.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.944.130.644	13.910.562.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.532.941.963	7.479.363.145
Chi phí khác bằng tiền	49.805.231.017	44.348.071.857
<b>Tổng</b>	<b>277.857.456.274</b>	<b>289.114.102.901</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động của Dự án Khu liên hợp sản xuất dược phẩm Hatipharco (gọi là "Dự án"), Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty có doanh thu. Năm 2020 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động của Dự án với các hoạt động không được ưu đãi thuế. Do đó thu nhập của Dự án được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của Dự án trên tổng doanh thu của Công ty.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	8.769.500.305	10.586.523.464
Điều chỉnh tăng	281.269.986	463.322.171
- Chi phí khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ	158.020.000	158.020.000
- Chi phí không hợp lý	123.249.986	305.302.171
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.050.770.291	11.049.845.635
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	200.000.000
Thu nhập từ hoạt động của Dự án	3.013.110.983	4.130.299.642
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế suất phổ thông	6.037.659.308	6.719.545.993
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.508.842.960</b>	<b>1.796.939.163</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.260.657.345	8.789.584.301
Các khoản điều chỉnh:	-	(600.000.000)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(600.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.260.657.345	8.189.584.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.672.560	7.581.040
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>837</b>	<b>1.080</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm, do đó Công ty chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất</b>			
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGĐ	10.050.000.000	-
<b>Nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất</b>			
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGĐ	14.300.000.000	-
<b>Tạm ứng, mượn tiền</b>			
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	-	6.600.000
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGĐ	30.000.000	10.000.000
- Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	298.888.000	107.375.000
- Phạm Vũ Kỳ	Phó TGĐ	-	126.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tạm ứng</b>			
- Phạm Vũ Kỳ	Phó TGĐ	-	1.732.000
<b>Phải thu khác</b>			
- Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên HĐQT, Phó TGĐ	40.000.000	40.000.000
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGĐ	-	69.400.000
<b>Phải trả khác</b>			
- Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	22.159.201	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát	3.169.524.698	2.955.397.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tình

Nguyễn Đăng Phát

Lê Quốc Khánh

**Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (i)	9.364.280.957	9.364.280.957	76.406.299.880	79.093.448.664	12.051.429.741	12.051.429.741
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iv)	2.680.000.000	2.680.000.000	2.680.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (ii)	20.483.794.240	20.483.794.240	76.251.342.927	68.032.695.772	12.265.147.085	12.265.147.085
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (v)	2.256.700.000	2.256.700.000	2.132.700.000	843.100.000	967.100.000	967.100.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iii)	2.818.077.916	2.818.077.916	17.725.119.830	23.420.751.235	8.513.709.321	8.513.709.321
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (vi)	267.500.000	267.500.000	267.500.000	626.250.000	626.250.000	626.250.000
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Hà Nội (vii)	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>Tổng</b>	<b>38.020.353.113</b>	<b>38.020.353.113</b>	<b>175.612.962.637</b>	<b>173.166.245.671</b>	<b>35.573.636.147</b>	<b>35.573.636.147</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 680/20/NH/KHDN ngày 20/08/2020 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 679/20/NH/KHDN) với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 40.000.000.000 VND; Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ; Thời hạn vay: 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm theo (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng. Lãi suất vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 9.364.280.957 đồng.

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/511085/HĐTD ngày 17/07/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 40.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Số 02/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Số 03/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Các Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2014/511085/HĐBĐ ngày 24/03/2014; Số 03/2014/511085/HĐBĐ ngày 11/08/2014; Số 01/2016/511085/HĐBĐ ngày 04/03/2016; Số 03/2017/511085/HĐBĐ ngày 25/10/2017. Lãi suất vay: chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 20.483.794.240 đồng.

**Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 1904.0159/2019-HĐCVHM/NHCT430-DUOCHATINH ngày 03/12/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 15.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15040081 ký ngày 10/08/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hợp đồng thế chấp ô tô số 16040010 ngày 26/01/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15140180 ngày 25/11/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh. Lãi suất vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 2.818.077.916 đồng.

**b) Vay dài hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iv)	4.037.076.117	4.037.076.117	-	8.320.000.000	12.357.076.117	12.357.076.117
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (v)	5.455.375.000	5.455.375.000	5.450.500.000	2.944.625.000	2.949.500.000	2.949.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (vi)	-	-	-	267.500.000	267.500.000	267.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội (vii)	312.500.000	312.500.000	-	150.000.000	462.500.000	462.500.000
<b>Tổng</b>	<b>9.804.951.117</b>	<b>9.804.951.117</b>	<b>5.450.500.000</b>	<b>11.682.125.000</b>	<b>16.036.576.117</b>	<b>16.036.576.117</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1830/2018/TDH/KHDN ngày 02/07/2018 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01-1830/2018/TDH/KHDN ngày 19/10/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền cho vay tối đa là 13.412.000.000 VND; Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, liên quan về việc đầu tư Trụ sở làm việc tại KCN Cẩm Vịnh; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu 7,7%/năm, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Hợp đồng số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013 và hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015, số 16/2501TC/VCB.HTI ngày 22/02/2016, số 16/2510TC/KHKD ngày 24/10/2016; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 6.717.076.117 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2020 là 2.680.000.000 đồng.

**Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(v) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/511085/HĐTD ngày 06/06/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: Vay mua máy ép vùi; Lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định vào mùng một của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất kỳ đầu là 10,9%/năm; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2019/511085/HĐBĐ ngày 06/06/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung HDBĐ được ký kết trong tương lai giữa Ngân hàng và Công ty. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 650.000.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2020 là 200.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/511085/HĐTD ngày 26/07/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay 1.740.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: Mua phần mềm ERP; Lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định vào mùng một của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất kỳ đầu là 9,5%/năm; Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/05/2010, số 02/2010/HĐTC ngày 28/05/2010, số 03/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2014/511085/HĐBĐ ngày 24/03/2014, số 02/2014/511085/HĐBĐ ngày 31/07/2014, số 03/2014/511085/HĐBĐ ngày 11/08/2014, số 01/2016/511085/HĐBĐ ngày 04/03/2016. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 1.236.000.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2020 là: 348.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2019/511085/HĐTD ngày 29/07/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay: 1.786.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: Vay nhập khẩu 8 máy từ Trung Quốc; Lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định vào mùng một của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất kỳ đầu là 9,5%/năm; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2019/511085/HĐBĐ ngày 29/07/2019 được ký giữa Công ty và Ngân hàng và các văn bản sửa đổi, bổ sung được ký giữa Bên đảm bảo và Ngân hàng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 1.250.200.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2020 là: 357.200.000 đồng.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/511085/HĐTD ngày 30/03/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Tổng số tiền vay 724.500.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán 70% giá trị hợp đồng mua hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao theo Hợp đồng số 2HZ19369 ngày 01/10/2019 với công ty TNHH Thiết bị 2H; Thời hạn vay: 36 tháng; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 03/2020/511085/HĐBĐ ngày 25/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Lãi suất vay: áp dụng lãi suất thả nổi, kỳ đầu 9,4%/năm; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 543.375.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ 31/12/2020 là 241.500.000 đồng.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2020/511085/HĐTD ngày 28/05/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Tổng số tiền vay 2.800.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thực hiện đầu tư dự án nhà ở công nhân viên kết hợp khu làm việc tại chi nhánh Nghệ An; Thời hạn vay: 60 tháng; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/511085/HĐBĐ ngày 28/05/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Lãi suất vay: áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay cố định trong 36 tháng đầu tiên là 9,4%/năm; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 2.520.000.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ 31/12/2020 là 560.000.000 đồng.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2020/511085/HĐTD ngày 25/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Tổng số tiền vay 1.650.000.000 đồng; Mục đích vay: Trả tiền mua 10 máy móc thiết bị gồm: 01 máy dập viên GZPK620, 02 Máy làm sạch viên nén Uphill, 02 Bộ cấp bột tự động QVC-01, 01 Máy xay keo JMF 80, 02 Bồn chứa 1000 lít, 01 khuôn thành hình máy chiết ống, 01 Khuôn 5ml Máy chiết ống; Thời hạn vay: 36 tháng; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 03/2020/511085/HĐBĐ ngày 25/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Lãi suất vay: 9%/năm; Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 1.512.500.000 đồng, trong đó vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 550.000.000 đồng.



**Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(vi) Hợp đồng tín dụng số 1804.0100/2018-HĐCVTL/NHCT430-CTYDUOCHT ngày 27/08/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền vay không vượt quá 1.100.000.000 VND, được giải ngân một lần hoặc nhiều lần theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn giải ngân; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên; Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1804.0121/2018/HĐBĐ/NHCT430 ngày 27/08/2018 và Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 16040010 ngày 26/01/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty CP Dược Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 267.500.000 đồng đồng thời là số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2020.

(vii) Hợp đồng tín dụng số 046CN299.HĐTD ngày 23/01/2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội; Số tiền vay không vượt quá 750.000.000 VND được giải ngân một lần hoặc nhiều lần theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn giải ngân; Mục đích vay: Mua xe ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng mua bán số 00150119/THD-HDMB ngày 02/01/2019 phục vụ kinh doanh; Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu; Lãi suất vay: lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân; Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota Fortuner số khung MHFJB3G4J1101887, số máy: 2GDC470938 đứng tên Chi nhánh công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại Hà Nội cùng với bản chính giấy tờ sở hữu, sử dụng Tài sản bảo đảm bằng cách ký kết các hợp đồng bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 là 462.500.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2020 là 150.000.000 đồng.

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>70.931.200.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>11.590.810.784</b>	<b>7.982.207.599</b>	<b>92.727.818.383</b>
Tăng vốn trong năm trước	10.992.050.000	-	-	-	10.992.050.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.789.584.301	8.789.584.301
Tăng khác	-	-	-	211.592.744	211.592.744
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.892.050.000)	(7.892.050.000)
Giảm khác	-	-	-	(73.324.839)	(73.324.839)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>81.923.250.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>11.590.810.784</b>	<b>9.018.009.805</b>	<b>104.755.670.589</b>
Tăng vốn trong năm nay	8.190.930.000	-	-	-	8.190.930.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.260.657.345	7.260.657.345
Tăng khác	-	-	-	914.947	914.947
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(8.790.930.000)	(8.790.930.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>90.114.180.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>11.590.810.784</b>	<b>7.488.652.097</b>	<b>111.417.242.881</b>

(\*) Phân phối LN theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/5/2020 - Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. Theo đó, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	600.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (10% trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu)	8.190.930.000
<b>Cộng</b>	<b>8.790.930.000</b>

Phụ lục 3 : Báo cáo theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

	Hà Tĩnh VND	Hà Nội VND	TP Hồ Chí Minh VND	Thanh Hóa VND	Nghệ An VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	239.899.419.106	42.481.646.194	25.831.244.229	9.604.760.498	12.151.962.137	329.969.032.164
Giá vốn và chi phí bán hàng	212.707.877.903	42.590.993.450	26.229.219.194	9.633.853.071	12.365.780.385	303.527.724.003
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.191.541.203	(109.347.256)	(397.974.965)	(29.092.573)	(213.818.248)	26.441.308.161
<b>TÀI SẢN</b>						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	17.650.173.564	-	-	-	-	17.650.173.564
Tài sản bộ phận	210.261.307.205	11.499.935.818	3.639.670.729	4.690.029.087	2.011.113.237	232.102.056.076
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	116.901.085.924	1.963.605.757	688.278.664	237.723.870	386.246.517	120.176.940.732